



Phụ lục

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIẢM BIẾN CHẾ HOÀN TRẢ LẠI TIỀN KHI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG LẠI VÀO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HOẶC BỎ TRÍ LÀM NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỎ DÂN PHỐ

(Kèm theo Công văn số 9385/STC-QLNS ngày 12 /10/2026 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Kinh phí đã được cấp thẩm quyền phê duyệt				Kinh phí thu hồi	Trong đó	
			Số quyết định	Số tiền	Trong đó			Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG			20.357.742.600	8.743.779.500	11.613.963.100	20.357.742.600	8.743.779.500	11.613.963.100
1	Xã Tịnh Khê			325.728.000	0	325.728.000	325.728.000	0	325.728.000
	Huỳnh Thị Mai	06/12/1984	1167/QĐ-UBND ngày 2/10/2025	96.700.500		96.700.500	96.700.500		96.700.500
	Đỗ Thị Thuý	16/08/1990		229.027.500		229.027.500	229.027.500		229.027.500
2	Xã Đắk Hà			49.140.000	0	49.140.000	49.140.000	0	49.140.000
	Trần Thị Nga	01/01/1967	1727/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	49.140.000		49.140.000	49.140.000		49.140.000
3	Xã Kon Braih			525.388.500	146.893.500	378.495.000	525.388.500	146.893.500	378.495.000
	A Huế	25/4/1987	1727/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	207.651.600		207.651.600	207.651.600		207.651.600
	Y Nga	24/6/1990		170.843.400		170.843.400	170.843.400		170.843.400
	A Thành	07/08/1991	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	146.893.500	146.893.500		146.893.500	146.893.500	
4	Xã Đắk Rơ Wa			252.720.000	0	252.720.000	252.720.000	0	252.720.000
	Y Buri	06/5/1986	1836/QĐ-UBND ngày 17/12/2025	252.720.000		252.720.000	252.720.000		252.720.000
5	Xã Mộ Đức			365.742.000	260.617.500	105.124.500	365.742.000	260.617.500	105.124.500
	Nguyễn Xuân Hùng	11/02/1988	1236/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	105.124.500		105.124.500	105.124.500		105.124.500
	Nguyễn Thanh Quân	24/3/1987	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	260.617.500	260.617.500		260.617.500	260.617.500	
6	Xã Nghĩa Giang			507.546.000	385.749.000	121.797.000	507.546.000	385.749.000	121.797.000
	Nguyễn Văn Việt	15/01/1996	1080/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	121.797.000		121.797.000	121.797.000		121.797.000
	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/11/1989	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	135.661.500	135.661.500		135.661.500	135.661.500	
	Phan Thị Minh Thư	10/3/1984	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	250.087.500	250.087.500		250.087.500	250.087.500	
7	Xã Tư Nghĩa			750.613.500	750.613.500	0	750.613.500	750.613.500	0
	Bùi Thị Như Quỳnh	02/01/2002	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	63.355.500	63.355.500		63.355.500	63.355.500	
	Phan Thị Tuyết	25/3/1998		210.600.000	210.600.000		210.600.000	210.600.000	
	Trần Thị Kim Viên	05/01/2001		96.700.500	96.700.500		96.700.500	96.700.500	

			Số quyết định	Số tiền	Trong đó				
					Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh		Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh
	Nguyễn Duy Tân	02/6/1999		124.605.000	124.605.000		124.605.000	124.605.000	
	Nguyễn Trần Diệp Tuyền	02/09/1986		255.352.500	255.352.500		255.352.500	255.352.500	
8	Xã Vạn Tường			447.525.000	226.395.000	221.130.000	447.525.000	226.395.000	221.130.000
	Đỗ Biên Nhất	08/9/1990	1080/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	226.395.000	226.395.000		226.395.000	226.395.000	
	Đoàn Thị Huyền Thanh	26/12/1987	1231/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	221.130.000		221.130.000	221.130.000		221.130.000
9	Xã Kon Đào			69.451.200	0	69.451.200	69.451.200	0	69.451.200
	Lê Thị Thanh Thảo	21/9/1990	1972/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	69.451.200		69.451.200	69.451.200		69.451.200
10	Xã Đắk Mar			268.257.600	155.282.400	112.975.200	268.257.600	155.282.400	112.975.200
	Nguyễn Hữu Anh	25/3/1990	1493/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	112.975.200		112.975.200	112.975.200		112.975.200
	Nguyễn Thị Huyền	30/12/1987	1234/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	155.282.400	155.282.400		155.282.400	155.282.400	
11	Xã Lân Phong			247.455.000	247.455.000	0	247.455.000	247.455.000	0
	Phùng Thị Niềm	09/9/1987	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	247.455.000	247.455.000		247.455.000	247.455.000	
12	Phường Sa Huỳnh			99.508.500	99.508.500	0	99.508.500	99.508.500	0
	Phan Thị Kim Tuyền	15/10/1991	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	99.508.500	99.508.500		99.508.500	99.508.500	
13	Xã Sơn Kỳ			497.367.000	497.367.000	0	497.367.000	497.367.000	0
	Đinh Tấn Bảo	06/02/1988	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	234.292.500	234.292.500		234.292.500	234.292.500	
	Đinh Văn Nế	24/04/1981		199.719.000	199.719.000		199.719.000	199.719.000	
	Đinh Thị Thùy Linh	23/12/2002		63.355.500	63.355.500		63.355.500	63.355.500	
14	Xã Khánh Cường			155.142.000	155.142.000	0	155.142.000	155.142.000	0
	Nguyễn Thị Mỹ Quang	09/9/1992	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	155.142.000	155.142.000		155.142.000	155.142.000	
15	Xã Sa Thầy			59.131.800	20.954.000	38.177.800	59.131.800	20.954.000	38.177.800
	Y Mới	03/12/1996	1411/QĐ-UBND ngày 21/5/2026	59.131.800	20.954.000	38.177.800	59.131.800	20.954.000	38.177.800
16	Xã Bình Minh			540.715.500	160.000.000	380.715.500	540.715.500	160.000.000	380.715.500
	Nguyễn Thị Bông	10/10/1980	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	207.967.500	32.587.000	175.380.500	207.967.500	32.587.000	175.380.500
	Đỗ Trần Nhật My	02/4/1992	1497/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	205.335.000		205.335.000	205.335.000		205.335.000
	Nguyễn Thị Kim Hà	03/6/1992	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	127.413.000	127.413.000		127.413.000	127.413.000	
17	Xã Trường Giang			174.622.500	0	174.622.500	174.622.500	0	174.622.500
	Nguyễn Thị Hải Yến	04/10/1991	1236/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	174.622.500		174.622.500	174.622.500		174.622.500

			Số quyết định	Số tiền	Trong đó				
					Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh		Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh
18	Xã Đinh Cương			1.695.505.500	1.695.505.500	0	1.695.505.500	1.695.505.500	0
	Võ Nguyễn Lan Anh	20/08/1994	1488/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	96.700.500	96.700.500		96.700.500	96.700.500	
	Bùi Diễm Hương	18/9/1999		93.892.500	93.892.500		93.892.500	93.892.500	
	Đặng Thị Như Ý	04/7/1991		202.527.000	202.527.000		202.527.000	202.527.000	
	Huỳnh Thị Mai Thúy	03/03/1985		234.292.500	234.292.500		234.292.500	234.292.500	
	Hồ Xuân Thu	02/10/1995		166.374.000	166.374.000		166.374.000	166.374.000	
	Nguyễn Thị Thu Hà	01/01/1980		250.087.500	250.087.500		250.087.500	250.087.500	
	Trần Thị Minh Tâm	18/01/1982		252.720.000	252.720.000		252.720.000	252.720.000	
	Nguyễn Thị Tịnh	12/11/1980		263.250.000	263.250.000		263.250.000	263.250.000	
	Tạ Thị Phụng	16/4/1989		135.661.500	135.661.500		135.661.500	135.661.500	
19	Xã Đăk Tô			126.617.400	0	126.617.400	126.617.400	0	126.617.400
	Đặng Tiểu Long	02/7/1987	1375/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	126.617.400		126.617.400	126.617.400		126.617.400
20	Xã Nguyễn Nghiêm			475.956.000	135.661.500	340.294.500	475.956.000	135.661.500	340.294.500
	Đặng Thị Lệ Khuyên	24/07/1990	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 15/9/2025	121.797.000		121.797.000	121.797.000		121.797.000
	Nguyễn Thị Minh Phụng	22/01/1978	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 15/9/2025	218.497.500		218.497.500	218.497.500		218.497.500
	Nguyễn Thị Diễm	19/02/1990	Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	135.661.500	135.661.500		135.661.500	135.661.500	
21	Phường Kon Tum			737.755.200	-	737.755.200	737.755.200	-	737.755.200
	Vũ Thị Ngõan	01/11/1956	1637/QĐ-UBND ngày 23/11/2025	49.140.000		49.140.000	49.140.000		49.140.000
	Tô Đàm Phương	11/9/1975	1493/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	49.140.000		49.140.000	49.140.000		49.140.000
	Hoàng Văn Minh	01/01/1972	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	49.140.000		49.140.000	49.140.000		49.140.000
	Trần Thị Bích Trâm	30/06/1992		194.103.000		194.103.000	194.103.000		194.103.000
	Huỳnh Thị Đào	20/03/1983		113.677.200		113.677.200	113.677.200		113.677.200
	Hà Thanh Tuấn	12/08/1983		233.415.000		233.415.000	233.415.000		233.415.000
	Phạm Thị Liên	26/08/1968	1493/QĐ-UBND ngày 7/11/2025	49.140.000		49.140.000	49.140.000		49.140.000
22	Phường Đăk Cẩm			98.116.200	80.000.000	18.116.200	98.116.200	80.000.000	18.116.200
	Hoàng Thị Ngọc Anh	10/12/1980	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	98.116.200	80.000.000	18.116.200	98.116.200	80.000.000	18.116.200
23	Phường Đăk Bla			61.752.600	0	61.752.600	61.752.600	0	61.752.600
	Đinh Thị Ngọc Ánh	18/07/1999	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	61.752.600		61.752.600	61.752.600		61.752.600
24	Xã Đăk Sao			808.341.300	0	808.341.300	808.341.300	0	808.341.300
	A Nông	10/8/1994	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	183.783.600		183.783.600	183.783.600		183.783.600
	Y Thang	15/5/1991		240.786.000		240.786.000	240.786.000		240.786.000

			Số quyết định	Số tiền	Trong đó				
					Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh		Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh
	Y Thông	17/12/1997	1497/QĐ-UBND ngày 30/5/20256	173.464.200		173.464.200	173.464.200		173.464.200
	A Tân	15/8/1998		90.253.800		90.253.800	90.253.800		90.253.800
	Y Thị Hồng Trang	24/01/1998		66.163.500		66.163.500	66.163.500		66.163.500
	A Hải	07/8/2000		53.890.200		53.890.200	53.890.200		53.890.200
25	Xã Sa Bình			1.370.304.000	240.000.000	1.130.304.000	1.370.304.000	240.000.000	1.130.304.000
	Phạm Hồng Tâm	27/3/1987	1493/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	235.872.000		235.872.000	235.872.000		235.872.000
	Y Dũy	12/12/1998	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	199.719.000	80.000.000	119.719.000	199.719.000	80.000.000	119.719.000
	Nguyễn Thị Hạnh	26/3/1987		196.560.000	80.000.000	116.560.000	196.560.000	80.000.000	116.560.000
	A Klon	19/9/1984		221.130.000	80.000.000	141.130.000	221.130.000	80.000.000	141.130.000
	Y Hương	15/3/1996	1497/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	199.017.000		199.017.000	199.017.000		199.017.000
	Phùng Thị Thư	10/3/1984		240.786.000		240.786.000	240.786.000		240.786.000
	A Át	04/12/1990		77.220.000		77.220.000	77.220.000		77.220.000
26	Xã Sơn Linh			85.644.000	85.644.000	0	85.644.000	85.644.000	0
	Đinh Xuân Đò	19/01/2000	1488/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	85.644.000	85.644.000		85.644.000	85.644.000	
27	Xã Nghĩa Hành			749.385.000	749.385.000	0	749.385.000	749.385.000	0
	Võ Thị Hoàng Phi	08/07/1994	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	229.027.500	229.027.500		229.027.500	229.027.500	
	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/10/1990		96.700.500	96.700.500		96.700.500	96.700.500	
	Nguyễn Trương Dạ Thùy	15/12/1995		96.700.500	96.700.500		96.700.500	96.700.500	
	Trương Thị Đào	30/06/1987		207.967.500	207.967.500		207.967.500	207.967.500	
	Huỳnh Thị Hà	20/10/1990		118.989.000	118.989.000		118.989.000	118.989.000	
28	Xã Sơn Thủy			257.985.000	0	257.985.000	257.985.000	0	257.985.000
	Trần Mạnh Thắng	05/06/1987	1342/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	257.985.000		257.985.000	257.985.000		257.985.000
29	Xã Thọ Phong			202.527.000	0	202.527.000	202.527.000	0	202.527.000
	Nguyễn Thị Danh	13/3/1984	1497/QĐ-UBND ngày 30/05/2026	202.527.000		202.527.000	202.527.000		202.527.000
30	Phường Cẩm Thành			221.130.000	221.130.000	0	221.130.000	221.130.000	0
	Bùi Văn Căn	07/7/1980	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	221.130.000	221.130.000		221.130.000	221.130.000	
31	Xã Đông Sơn			2.291.328.000	-	2.291.328.000	2.291.328.000	-	2.291.328.000
	Nguyễn Thanh Đông	30/06/1989	1488/QĐ-UBND ngày 30/05/2026	229.027.500		229.027.500	229.027.500		229.027.500
	Nguyễn Hữu Đạt	20/2/1988		244.822.500		244.822.500	244.822.500		244.822.500
	Nguyễn Thị Kim Sâm	10/10/1984		223.762.500		223.762.500	223.762.500		223.762.500
	Nguyễn Thị Lệ Chi	06/4/1988		260.617.500		260.617.500	260.617.500		260.617.500
	Lê Thị Ánh Nguyệt	18/9/1984		252.720.000		252.720.000	252.720.000		252.720.000
	Nguyễn Thị Oanh	20/12/1983		257.985.000		257.985.000	257.985.000		257.985.000
	Võ Chi Thanh	1/8/1997		127.413.000		127.413.000	127.413.000		127.413.000
	Nguyễn Thị Thùy	9/9/1993		223.762.500		223.762.500	223.762.500		223.762.500
	Nguyễn Quốc Lục	12/12/1983		218.497.500		218.497.500	218.497.500		218.497.500
	Võ Thị Mỹ	20/9/1989	1497/QĐ-UBND ngày 30/05/2026	252.720.000		252.720.000	252.720.000		252.720.000
32	Phường Trà Cầu			1.005.966.000	-	1.005.966.000	1.005.966.000	-	1.005.966.000

			Số quyết định	Số tiền	Trong đó				
					Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh		Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh
	Nguyễn Quốc Văn	06/06/1989	1080/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	226.395.000		226.395.000	226.395.000		226.395.000
	Đổng Thị Hiền	18/08/1990	1488/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	207.967.500		207.967.500	207.967.500		207.967.500
	Đổng Văn Vũ	20/12/1988		218.497.500		218.497.500	218.497.500		218.497.500
	Nguyễn Đăng Bảo	04/08/1992		116.181.000		116.181.000	116.181.000		116.181.000
	Phạm Tấn Lâm	01/07/1982		236.925.000		236.925.000	236.925.000		236.925.000
33	Xã Đăk Môn			74.692.800	74.692.800	-	74.692.800	74.692.800	-
	Y Hậu	05/10/1999	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	74.692.800	74.692.800		74.692.800	74.692.800	
34	Xã Ngọc Linh			213.759.000	-	213.759.000	213.759.000	-	213.759.000
	A Uy	09/12/1984	1972/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	213.759.000		213.759.000	213.759.000		213.759.000
35	Xã Phước Giang			340.996.500	85.644.000	255.352.500	340.996.500	85.644.000	255.352.500
	Võ Duy Thắng	02/08/1994	1488/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	85.644.000	85.644.000		85.644.000	85.644.000	
	Nguyễn Thị Uyên	12/06/1983	1167/QĐ-UBND ngày 2/10/2025	255.352.500		255.352.500	255.352.500		255.352.500
36	Xã Ya Ly			414.086.400	0	414.086.400	414.086.400	0	414.086.400
	Lương Đình Huyền	20/12/1956	1493/QĐ-UBND ngày 07/11/2026	49.140.000		49.140.000	49.140.000		49.140.000
	A Dầu	15/08/1996	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	170.843.400		170.843.400	170.843.400		170.843.400
	Y Phổ	24/06/1997		194.103.000		194.103.000	194.103.000		194.103.000
37	Xã Đăk Pék			284.193.000	0	284.193.000	284.193.000	0	284.193.000
	Y Hòa	18/06/1998	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	196.560.000		196.560.000	196.560.000		196.560.000
	Y Lý Yên	15/08/1996		87.633.000		87.633.000	87.633.000		87.633.000
38	Xã Minh Long			318.532.500	318.532.500	0	318.532.500	318.532.500	0
	Đinh Văn Rít	09/04/1989	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	257.985.000	257.985.000		257.985.000	257.985.000	
	Đinh Thị Sa	15/10/1996		60.547.500	60.547.500		60.547.500	60.547.500	
39	Xã Đăk Long			190.944.000	190.944.000	0	190.944.000	190.944.000	0
	A Thái	19/08/1998	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	190.944.000	190.944.000		190.944.000	190.944.000	
40	Xã Măng Đen			371.662.200	371.662.200	0	371.662.200	371.662.200	0
	A Bàng	06/11/1992	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	211.302.000	211.302.000		211.302.000	211.302.000	
	Y Nhênh	25/08/1990		160.360.200	160.360.200		160.360.200	160.360.200	
41	Xã Vệ Giang			377.325.000	377.325.000	0	377.325.000	377.325.000	0
	Võ Thị Chính	10/12/1986	1464/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	252.720.000	252.720.000		252.720.000	252.720.000	
	Phạm Thị Trà My	05/10/1998		124.605.000	124.605.000		124.605.000	124.605.000	
42	Xã Ngọc Bay			238.329.000	0	238.329.000	238.329.000	0	238.329.000
	Trần Trọng Ngọc Thanh	20/07/1987	1735/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	238.329.000		238.329.000	238.329.000		238.329.000
43	Xã Mô Cày			234.292.500	0	234.292.500	234.292.500	0	234.292.500
	Nguyễn Thị Thảo	17/09/1989	1236/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	234.292.500		234.292.500	234.292.500		234.292.500
44	Xã An Phú			118.989.000	118.989.000	0	118.989.000	118.989.000	0
	Phan Thị Thủy Linh	29/9/1986	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	118.989.000	118.989.000		118.989.000	118.989.000	
45	Xã Trà Giang			171.814.500	0	171.814.500	171.814.500	0	171.814.500

			Số quyết định	Số tiền	Trong đó				
					Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh		Nguồn CCTL của xã, phường	Nguồn CCTL của tỉnh
	Phạm Ngọc Thạch	01/03/1988	1037/QĐ-UBND ngày 15/9/2025	171.814.500		171.814.500	171.814.500		171.814.500
46	Xã Ba Vinh			105.124.500	0	105.124.500	105.124.500	0	105.124.500
	Phạm Văn Ấy	03/07/1986	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	105.124.500		105.124.500	105.124.500		105.124.500
47	Xã Mô Rai			210.600.000	210.600.000	0	210.600.000	210.600.000	0
	Đỗ Hải	10/03/1991	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	210.600.000	210.600.000		210.600.000	210.600.000	
48	Xã Mãng Bút			216.379.800	154.627.200	61.752.600	216.379.800	154.627.200	61.752.600
	A Bình	04/7/1989	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	90.253.800	90.253.800		90.253.800	90.253.800	
	A Chang	21/5/2001	1376/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	64.373.400	64.373.400		64.373.400	64.373.400	
	A Đường	05/05/1976	1735/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	61.752.600		61.752.600	61.752.600		61.752.600
49	Phường Đức Phổ			221.130.000	221.130.000	0	221.130.000	221.130.000	0
	Vũ Phương Thảo	15/02/1990	1465/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	221.130.000	221.130.000		221.130.000	221.130.000	
50	Xã Ia Chim			306.329.400	306.329.400	0	306.329.400	306.329.400	0
	Lê Hồ Hoàng Vỹ	02/12/2002	1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	79.934.400	79.934.400		79.934.400	79.934.400	0
	Bùi Như Nhân	30/10/1993		226.395.000	226.395.000		226.395.000	226.395.000	0
51	Xã Mãng Ri			424.195.200	0	424.195.200	424.195.200	0	424.195.200
	Y Chị	10/12/2000	1076/QĐ-UBND ngày 03/4/2026	53.890.200		53.890.200	53.890.200		53.890.200
	Y Inh	15/02/1995	1497/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	124.605.000		124.605.000	124.605.000		124.605.000
	Lê Nguyễn Sơn	22/08/1988		245.700.000		245.700.000	245.700.000		245.700.000

19.933.547.400

DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GỬI BÁO CÁO HOÀN TRẢ KINH PHÍ

(Kèm theo Công văn số 9385 /STC-QLNS ngày 12 /10/2026 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên	Số Văn bản
1	Xã Tịnh Khê	638/BC-UBND ngày 12/8/2026
2	Xã Đắk Hà	3699/UBND-KT ngày 12/8/2026
3	Xã Kon Bراهيم	1990/UBND-VX ngày 24/8/2026
4	Xã Đắk Rơ Wa	502/BC-UBND ngày 24/8/2026;
5	Xã Mộ Đức	1565/UBND-KT ngày 4/8/2026
6	Xã Nghĩa Giang	1734/UBND-VHXX ngày 7/8/2026
7	Xã Tư Nghĩa	2069/UBND-KT ngày 11/8/2026
8	Xã Vạn Tường	136/TTr-UBND ngày 10/8/2026
9	Xã Kon Đào	1710/UBND-KT ngày 11/8/2026
10	Xã Đắk Mar	1284/UBND-VHXX ngày 3/8/2026
11	Xã Lân Phong	1403/UBND-KT ngày 12/8/2026
12	Phường Sa Huỳnh	1185/UBND-VHXX ngày 5/8/2026
13	Xã Sơn Kỳ	1736/UBND-KT ngày 3/8/2026
14	Xã Khánh Cường	1257/UBND-VHXX ngày 31/7/2026
15	Xã Sa Thầy	1704/UBND-TCCT ngày 10/8/2026
16	Xã Bình Minh	972/UBND ngày 10/8/2026
17	Xã Trường Giang	466/BC-UBND ngày 6/8/2026
18	Xã Đình Cương	1462/UBND-KT ngày 10/8/2026
19	Xã Đắk Tô	1564/UBND ngày 10/8/2026
20	Xã Nguyễn Nghiêm	1546/UBND ngày 10/8/2026
21	Phường Kon Tum	617/BC-UBND ngày 10/8/2026
22	Phường Đắk Cấm	520/BC-UBND ngày 11/8/2026
23	Phường Đắk Bla	1367/UBND-KTHTĐT ngày 17/8/2026
24	Xã Đắk Sao	2048/UBND-KT ngày 12/8/2026
25	Xã Sa Bình	993/UBND-VHXX ngày 14/8/2026
26	Xã Sơn Linh	1852/UBND-VHXX ngày 14/8/2026
27	Xã Nghĩa Hành	1738/UBND-TCCT ngày 14/8/2026
28	Xã Sơn Thủy	1146/UBND-KT ngày 12/8/2026
29	Xã Thọ Phong	2128/UBND-NC ngày 12/8/2026
30	Phường Cẩm Thành	2224/UBND-KT ngày 12/8/2026
31	Xã Đông Sơn	562/BC-UBND ngày 13/8/2026
32	Phường Trà Câu	1213/UBND ngày 13/8/2026
33	Xã Đắk Môn	1344/UBND-KT ngày 18/8/2026
34	Xã Ngọc Linh	1236/UBND-KT ngày 17/8/2026
35	Xã Phước Giang	1859/UBND ngày 14/8/2026
36	Xã Ya Ly	1359/UBND-TH ngày 17/8/2026
37	Xã Đắk Pék	1566/UBND-TCCT ngày 18/8/2026
38	Xã Minh Long	97/TTr-UBND ngày 12/8/2026
39	Xã Đắk Long	901/UBND-KT ngày 18/8/2026

40	Xã Măng Đen	1578/UBND-KT ngày 19/8/2026
41	Xã Vệ Giang	1389/UBND-KT ngày 13/8/2026
42	Xã Ngọc Bay	1760/UBND-VX ngày 3/8/2026
43	Xã Mỏ Cày	1438/UBND-VX ngày 4/8/2026
44	Xã An Phú	462/BC-UBND ngày 17/8/2026
45	Xã Mô Rai	1369/UBND-TH ngày 14/8/2026
46	Xã Trà Giang	2464/UBND ngày 26/8/2026
47	Xã Ba Vinh	875/UBND-VHXXH ngày 28/8/2026
48	Xã Măng Bút	949/UBND-KT ngày 4/9/2026
49	Phường Đức Phổ	1664/UBND-VHXXH ngày 9/9/2026
50	Xã Ia Chìm	1942/UBND-VX ngày 18/9/2026
51	Xã Măng Ri	1279/UBND-KT ngày 30/9/2026